



jié fěi
劫 匪

noun · robber; bandit

Example Sentences

Jié fěi qiǎng zǒu le yín háng lǐ de xiànjīn
劫匪抢走了银行里的现金。

The robber stole the cash from the bank.

Jīng chá hěn kuài zhuā zhù le nà ge jié fěi
警察很快抓住了那个劫匪。

The police quickly caught that robber.

Trace each character, then write the word on your own.

劫	劫	劫	劫	劫	劫	劫	劫	劫	劫
匪	匪	匪	匪	匪	匪	匪	匪	匪	匪
匪	匪								